

Số: /2026/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định tỷ lệ chi phí quản lý thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025;

Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện công tác quản lý, chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tỷ lệ chi phí quản lý

1. Tại thành phố: Tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý là 0,22% của tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng toàn thành phố (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ).

2. Tại cấp xã: Tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý của tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được giao cho cấp xã (trừ kinh phí hỗ trợ chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ) (chi tiết quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp cấp xã có sự tăng hoặc giảm về số lượng đối tượng quản lý hoặc quy mô kinh phí thì áp dụng hệ số tương ứng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguồn Kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khoá XVII, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 20 tháng 4 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Nội vụ, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ;
- Vụ Pháp chế các bộ: Tài chính, Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- TT TU, TT HĐND TP, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVII;
- Các Ban HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- TT ĐU, TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, truyền hình HP;
- Công báo HP, Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu

PHỤ LỤC**Tỷ lệ chi phí quản lý thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (tại cấp xã)***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 2026/NQ-HĐND**ngày tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

TT	Xã, phường, đặc khu	Dự kiến kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng tại xã năm 2026 (triệu đồng/năm)	Dự kiến kinh phí quản lý được sử dụng năm 2026 (triệu đồng/năm)	Hệ số H1	Hệ số H2	Hệ số H3	Tỷ lệ chi phí quản lý (%)
1.	phường Nguyễn Đại Năng	8.501,1	150	0	0,1	0,1	1,76%
2.	Đặc khu Cát Hải	9.583,4	212,5	0,5	0,1	0,1	2,22%
3.	phường Dương Kinh	9.841,5	150	0	0,1	0,1	1,52%
4.	phường Nguyễn Trãi	5.646,6	212,5	0,5	0,1	0,1	3,76%
5.	phường Tứ Minh	10.379,3	187,5	0	0,1	0,4	1,81%
6.	xã Quyết Thắng	10.909,8	187,5	0	0,1	0,4	1,72%
7.	xã Kiên Hưng	12.835,8	225	0	0,4	0,4	1,75%
8.	xã Việt Khê	13.134,6	225	0	0,4	0,4	1,71%
9.	xã Kiên Minh	13.190,4	187,5	0	0,1	0,4	1,42%
10.	phường Đồ Sơn	13.203,6	225	0	0,4	0,4	1,70%
11.	phường Hòa Bình	13.303,0	225	0	0,4	0,4	1,69%
12.	phường Đông Hải	13.489,4	225	0	0,4	0,4	1,67%
13.	phường Kinh Môn	13.577,3	225	0	0,4	0,4	1,66%
14.	phường Thiên Hương	13.838,4	225	0	0,4	0,4	1,63%
15.	phường Hưng Đạo	13.998,9	225	0	0,4	0,4	1,61%
16.	xã Chân Hưng	14.083,2	225	0	0,4	0,4	1,60%
17.	phường Bạch Đằng	14.253,5	225	0	0,4	0,4	1,58%
18.	xã Vĩnh Thuận	14.391,7	225	0	0,4	0,4	1,56%
19.	xã Hùng Thắng	14.748,1	225	0	0,4	0,4	1,53%
20.	phường Phạm Sư Mạnh	17.245,8	225	0	0,4	0,4	1,30%
21.	phường An Phong	15.538,5	225	0	0,4	0,4	1,45%
22.	xã An Thành	15.681,4	225	0	0,4	0,4	1,43%
23.	phường Nam Đồng	17.534,8	225	0	0,4	0,4	1,28%
24.	xã Thái Tân	17.558,0	225	0	0,4	0,4	1,28%
25.	xã Thanh Hà	17.643,8	225	0	0,4	0,4	1,28%
26.	xã Tân An	17.710,4	225	0	0,4	0,4	1,27%
27.	phường Ai Quốc	17.788,5	225	0	0,4	0,4	1,26%
28.	phường Thạch Khê	16.156,6	225	0	0,4	0,4	1,39%
29.	phường Trần Nhân Tông	16.338,0	225	0	0,4	0,4	1,38%
30.	xã Hợp Tiến	18.486,8	225	0	0,4	0,4	1,22%
31.	xã Hà Nam	18.509,0	225	0	0,4	0,4	1,22%
32.	xã An Quang	16.646,0	225	0	0,4	0,4	1,35%
33.	xã Nguyễn Bình Khiêm	18.618,1	225	0	0,4	0,4	1,21%
34.	xã Cẩm Giàng	16.766,9	225	0	0,4	0,4	1,34%
35.	xã Vĩnh Thịnh	18.858,6	225	0	0,4	0,4	1,19%
36.	phường Chí Linh	16.972,6	225	0	0,4	0,4	1,33%

37.	xã An Trường	17.094,7	225	0	0,4	0,4	1,32%
38.	phường Nam Đồ Sơn	17.105,5	225	0	0,4	0,4	1,32%
39.	phường Trần Liễu	17.161,2	225	0	0,4	0,4	1,31%
40.	phường Nhị Chiểu	19.148,0	225	0	0,4	0,4	1,18%
41.	phường Bắc An Phú	17.287,1	225	0	0,4	0,4	1,30%
42.	xã An Hưng	17.358,0	225	0	0,4	0,4	1,30%
43.	phường Lê Ích Mộc	19.367,7	225	0	0,4	0,4	1,16%
44.	phường Việt Hòa	19.386,3	225	0	0,4	0,4	1,16%
45.	xã Nam An Phú	19.506,0	225	0	0,4	0,4	1,15%
46.	phường Nam Triệu	19.526,8	225	0	0,4	0,4	1,15%
47.	xã Nguyên Giáp	19.870,3	225	0	0,4	0,4	1,13%
48.	phường An Hải	20.055,3	237,5	0	0,4	0,5	1,18%
49.	xã Nghi Dương	20.074,2	237,5	0	0,4	0,5	1,18%
50.	xã An Khánh	18.067,7	225	0	0,4	0,4	1,25%
51.	xã Lạc Phương	20.926,2	237,5	0	0,4	0,5	1,13%
52.	xã Kiên Thụy	20.986,2	237,5	0	0,4	0,5	1,13%
53.	xã Yết Kiêu	21.659,7	237,5	0	0,4	0,5	1,10%
54.	xã Tân Minh	21.675,8	237,5	0	0,4	0,5	1,10%
55.	phường Thủy Nguyên	21.700,8	237,5	0	0,4	0,5	1,09%
56.	xã Thượng Hồng	21.778,8	237,5	0	0,4	0,5	1,09%
57.	phường Lê Đại Hành	22.025,7	237,5	0	0,4	0,5	1,08%
58.	xã Mao Điền	22.292,4	237,5	0	0,4	0,5	1,07%
59.	xã Kiến Hải	22.344,9	237,5	0	0,4	0,5	1,06%
60.	xã Vĩnh Hòa	22.517,2	237,5	0	0,4	0,5	1,05%
61.	xã Hải Hưng	22.561,7	237,5	0	0,4	0,5	1,05%
62.	xã Hà Tây	22.575,6	237,5	0	0,4	0,5	1,05%
63.	xã Tuệ Tĩnh	22.682,8	237,5	0	0,4	0,5	1,05%
64.	xã Khúc Thừa Dụ	22.712,9	237,5	0	0,4	0,5	1,05%
65.	xã Tiên Minh	23.122,7	237,5	0	0,4	0,5	1,03%
66.	xã Hà Bắc	23.170,6	237,5	0	0,4	0,5	1,03%
67.	xã Hồng Châu	23.585,7	237,5	0	0,4	0,5	1,01%
68.	phường Tân Hưng	23.976,7	237,5	0	0,4	0,5	0,99%
69.	phường Hồng An	24.301,5	237,5	0	0,4	0,5	0,98%
70.	phường Lưu Kiếm	24.714,4	237,5	0	0,4	0,5	0,96%
71.	xã Đường An	25.025,0	237,5	0	0,4	0,5	0,95%
72.	phường Hải Dương	25.533,3	237,5	0	0,4	0,5	0,93%
73.	xã Cẩm Giang	25.667,0	237,5	0	0,4	0,5	0,93%
74.	xã Kê Sặt	25.787,3	237,5	0	0,4	0,5	0,92%
75.	xã An Phú	25.939,0	237,5	0	0,4	0,5	0,92%
76.	phường Phù Liễn	26.221,4	237,5	0	0,4	0,5	0,91%
77.	xã Trường Tân	26.474,0	237,5	0	0,4	0,5	0,90%
78.	xã Bình Giang	26.849,4	237,5	0	0,4	0,5	0,88%
79.	xã Gia Phúc	27.458,4	237,5	0	0,4	0,5	0,86%
80.	xã Kim Thành	27.564,6	237,5	0	0,4	0,5	0,86%
81.	phường Trần Hưng Đạo	27.726,4	237,5	0	0,4	0,5	0,86%
82.	xã Vĩnh Am	27.804,8	237,5	0	0,4	0,5	0,85%
83.	xã Phú Thái	27.983,5	237,5	0	0,4	0,5	0,85%
84.	xã Vĩnh Lại	28.171,8	237,5	0	0,4	0,5	0,84%
85.	xã Nam Sách	28.256,1	237,5	0	0,4	0,5	0,84%
86.	xã Lai Khê	28.559,8	237,5	0	0,4	0,5	0,83%
87.	xã An Lão	28.573,1	237,5	0	0,4	0,5	0,83%

88.	xã Tiên Lãng	28.625,2	237,5	0	0,4	0,5	0,83%
89.	xã Nam Thanh Miện	28.828,3	237,5	0	0,4	0,5	0,82%
90.	xã Hà Đông	28.887,1	237,5	0	0,4	0,5	0,82%
91.	xã Nguyễn Lương Bằng	29.239,4	237,5	0	0,4	0,5	0,81%
92.	xã Tân Kỳ	29.351,2	250	0	0,5	0,5	0,85%
93.	phường Thành Đông	29.367,5	237,5	0	0,4	0,5	0,81%
94.	phường Kiến An	29.730,8	250	0	0,5	0,5	0,84%
95.	xã Chí Minh	29.792,8	250	0	0,5	0,5	0,84%
96.	xã Ninh Giang	30.143,4	250	0	0,4	0,6	0,83%
97.	xã Bắc Thanh Miện	30.335,0	262,5	0	0,5	0,6	0,87%
98.	phường An Dương	30.379,5	262,5	0	0,5	0,6	0,86%
99.	phường Ngô Quyền	31.328,3	262,5	0	0,5	0,6	0,84%
100.	phường Hải An	31.367,6	262,5	0	0,5	0,6	0,84%
101.	xã Trần Phú	32.382,0	262,5	0	0,5	0,6	0,81%
102.	xã Đại Sơn	33.012,8	262,5	0	0,5	0,6	0,80%
103.	xã Tứ Kỳ	33.376,7	262,5	0	0,5	0,6	0,79%
104.	phường Chu Văn An	33.673,1	262,5	0	0,5	0,6	0,78%
105.	xã Gia Lộc	35.198,5	262,5	0	0,5	0,6	0,75%
106.	phường Hồng Bàng	44.847,4	275	0	0,6	0,6	0,61%
107.	phường Lê Thanh Nghị	36.881,8	262,5	0	0,5	0,6	0,71%
108.	xã Thanh Miện	46.997,5	275	0	0,6	0,6	0,59%
109.	xã Vĩnh Bảo	37.869,5	262,5	0	0,5	0,6	0,69%
110.	phường Lê Chân	47.411,5	275	0	0,6	0,6	0,58%
111.	phường Gia Viên	39.258,6	262,5	0	0,5	0,6	0,67%
112.	xã Vĩnh Hải	39.430,3	262,5	0	0,5	0,6	0,67%
113.	phường An Biên	41.410,3	262,5	0	0,5	0,6	0,63%

Trong đó:

a) Hệ số H1 là hệ số điều chỉnh theo vị trí địa lý:

- Các xã vùng Hải Đảo: $H1 = 0,5$.
- Các xã có dân tộc thiểu số và miền núi: $H1 = 0,5$.
- Các xã còn lại: $H1 = 0$.

b) Hệ số H2 là hệ số điều chỉnh theo quy mô đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng được xác định tại thời điểm 01/01 hằng năm:

- Các xã có dưới 300 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng: $H2 = 0,1$.
- Các xã có từ 300 đến dưới 700 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng: $H2 = 0,4$.
- Các xã có từ 700 đến dưới 1.000 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng: $H2 = 0,5$.
- Các xã có từ 1.000 đối tượng trở lên hưởng trợ cấp hằng tháng: $H2 = 0,6$.

c) Hệ số H3 là hệ số theo quy mô kinh phí chi trợ cấp ưu đãi thường xuyên:

- Các xã được giao kinh phí chi trợ cấp ưu đãi thường xuyên dưới 10 tỷ đồng/năm: $H3 = 0,1$.

- Các xã được giao kinh phí chi trợ cấp ưu đãi thường xuyên từ 10 tỷ đồng/năm đến dưới 20 tỷ đồng/năm: $H3 = 0,4$.
 - Các xã được giao kinh phí chi trợ cấp ưu đãi thường xuyên từ 20 tỷ đồng/năm đến dưới 30 tỷ đồng/năm: $H3 = 0,5$.
 - Các xã được giao kinh phí chi trợ cấp ưu đãi thường xuyên từ 30 tỷ đồng/năm trở lên: $H3 = 0,6$.
-